Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3504.00.00

Mã HS	3504.00.00
Mô tả hàng hóa	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:14:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/35040000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5151
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5151
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5151
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5028
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4989
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4989
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4989
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4989
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4989
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4989
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5033
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5033
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5033
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5033
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5033
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5031
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5031
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5031
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5031
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5031
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5031
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5031
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4995
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4991
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4991
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4991
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4991
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4991
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4991
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5000
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5000
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5000
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5000
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5000
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5000
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5038
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5038
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5038
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5038
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5038
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5035
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5035
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5035
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5035
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5035
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5035
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5043
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5043
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5043
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5043
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5043
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5043
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D5014
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5014
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5014
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5014
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5014
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5014
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D5016
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5016
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5016
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5016
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5016
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5014
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5014
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5014
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5014
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5014
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5014
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5014
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5035
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5035
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5035
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5035
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5035
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5035
RCEP B	2022	2022	0	B!D5035
RCEP B	2023	2023	0	B!E5035
RCEP B	2024	2024	0	B!F5035
RCEP B	2025	2025	0	B!G5035
RCEP B	2026	2026	0	B!H5035
RCEP B	2027	2027	0	B!I5035
RCEP C	2022	2022	0	C!D5035
RCEP C	2023	2023	0	C!E5035
RCEP C	2024	2024	0	C!F5035
RCEP C	2025	2025	0	C!G5035
RCEP C	2026	2026	0	C!H5035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5035
RCEP D	2022	2022	0	D!D5035
RCEP D	2023	2023	0	D!E5035
RCEP D	2024	2024	0	D!F5035
RCEP D	2025	2025	0	D!G5035
RCEP D	2026	2026	0	D!H5035
RCEP D	2027	2027	0	D!I5035
RCEP E	2022	2022	0	E!D5038
RCEP E	2023	2023	0	E!E5038
RCEP E	2024	2024	0	E!F5038
RCEP E	2025	2025	0	E!G5038
RCEP E	2026	2026	0	E!H5038
RCEP E	2027	2027	0	E!I5038
RCEP F	2022	2022	0	F!D5035
RCEP F	2023	2023	0	F!E5035
RCEP F	2024	2024	0	F!F5035
RCEP F	2025	2025	0	F!G5035
RCEP F	2026	2026	0	F!H5035
RCEP F	2027	2027	0	F!I5035
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4642
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4642
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4642
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4642

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3504.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3504.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5151), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.